

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VOS)

## CTCP Vận tải Biển Việt Nam

Ngày 31/12/2024	17,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.3%	10.7%	-

DT thuần 2024
5,576
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,389  74.9%

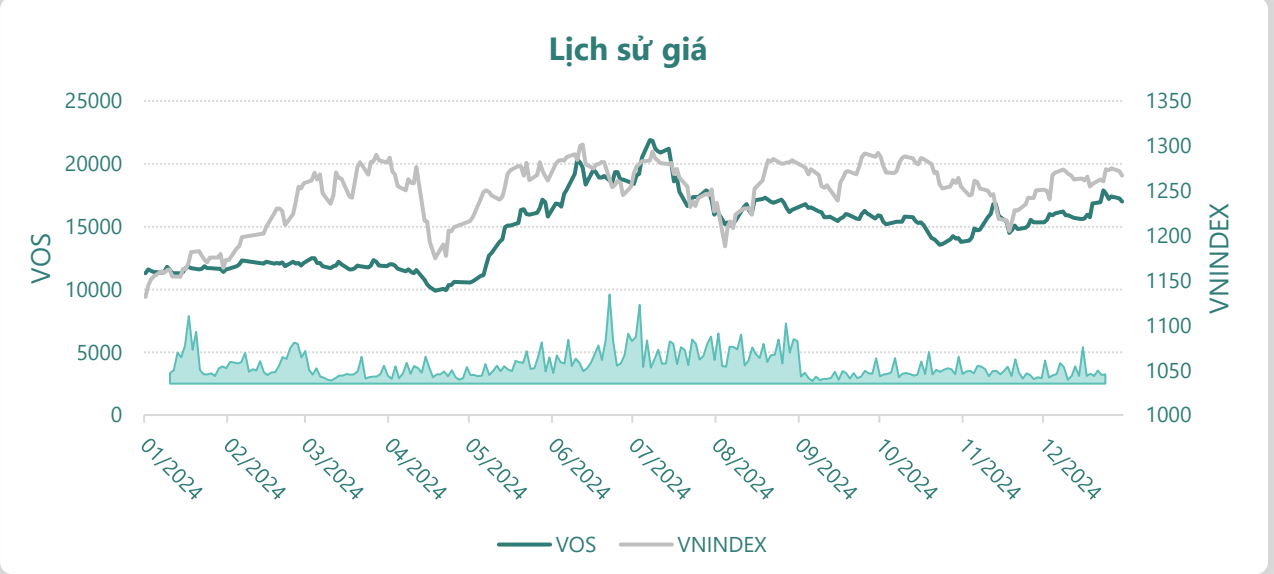
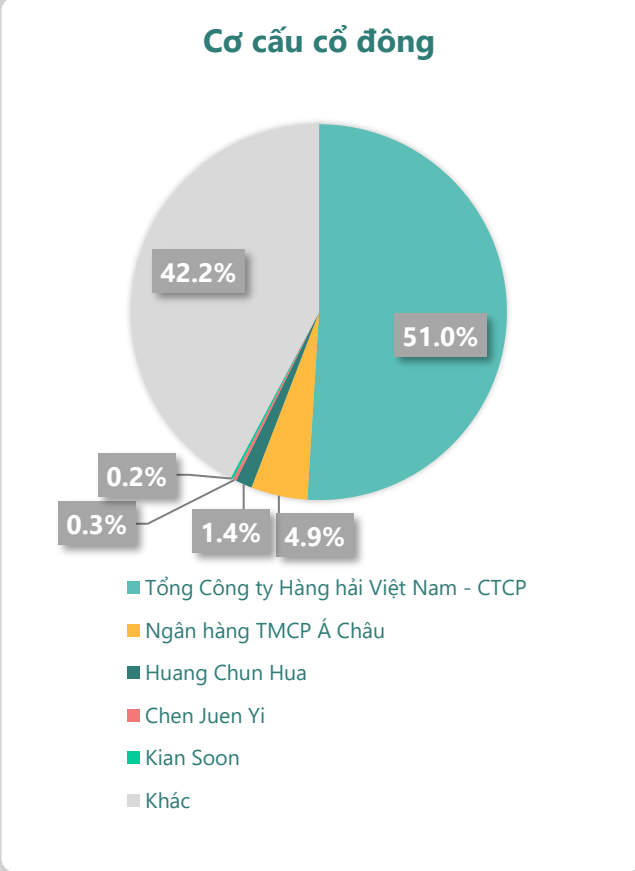
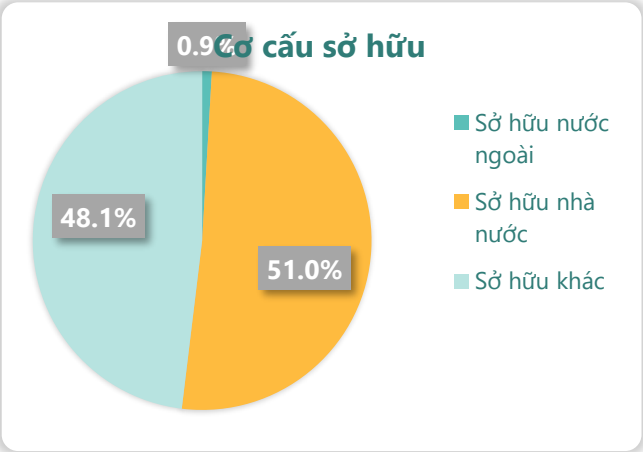
LN thuần 2024
24.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼56.5  -69.6%

LN sau thuế 2024
335
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 180  116%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
7.5%
YoY: +/-▲ 0.4%

ROE 2024
18.3%
YoY: +/-▲ 8.6%

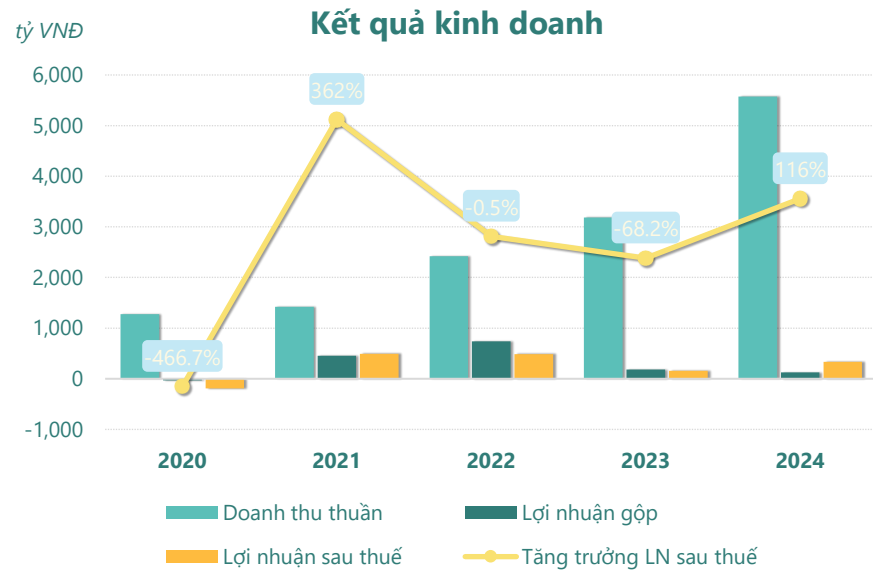
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,900 - 21,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,380
Số lượng CPLH (CP)	140,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,206,445
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	1.73
EPS	2,395
P/E	7.1



Kết quả kinh doanh **VOS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 74.9%** đạt **5,576** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 116%** đạt **335.3** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

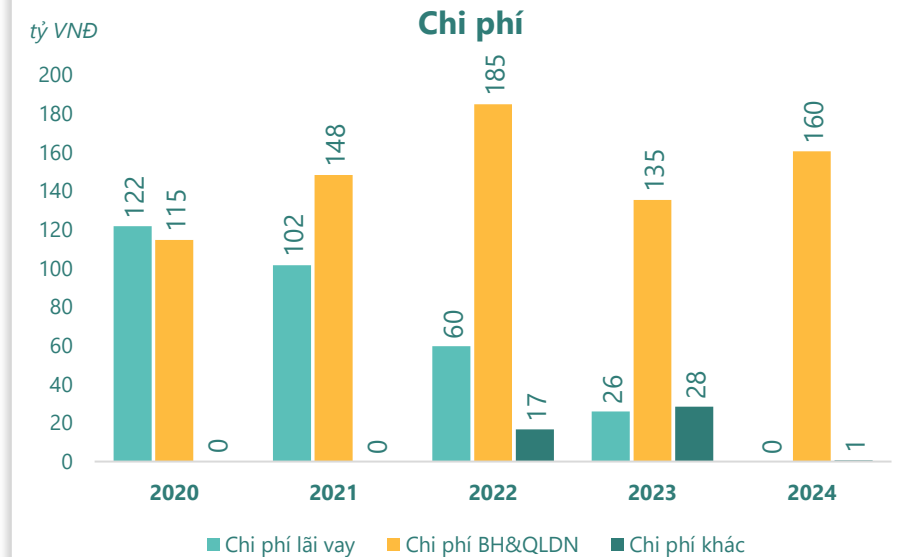
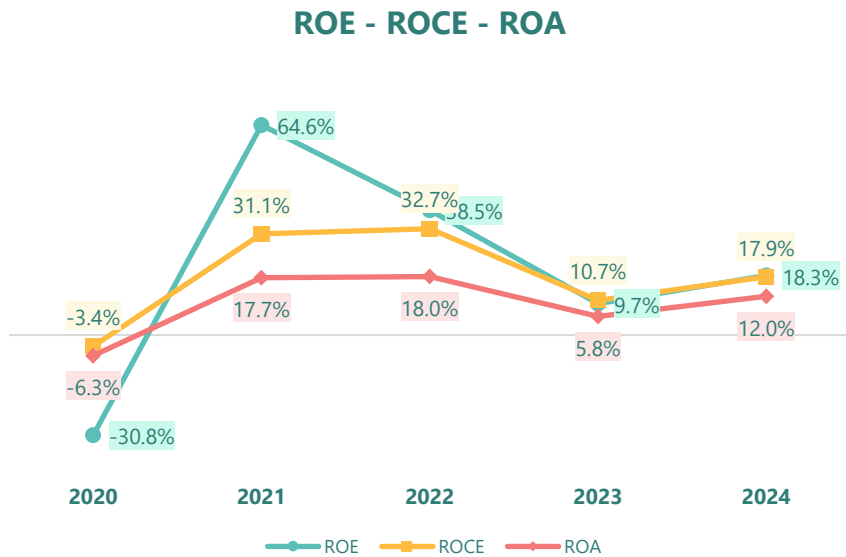
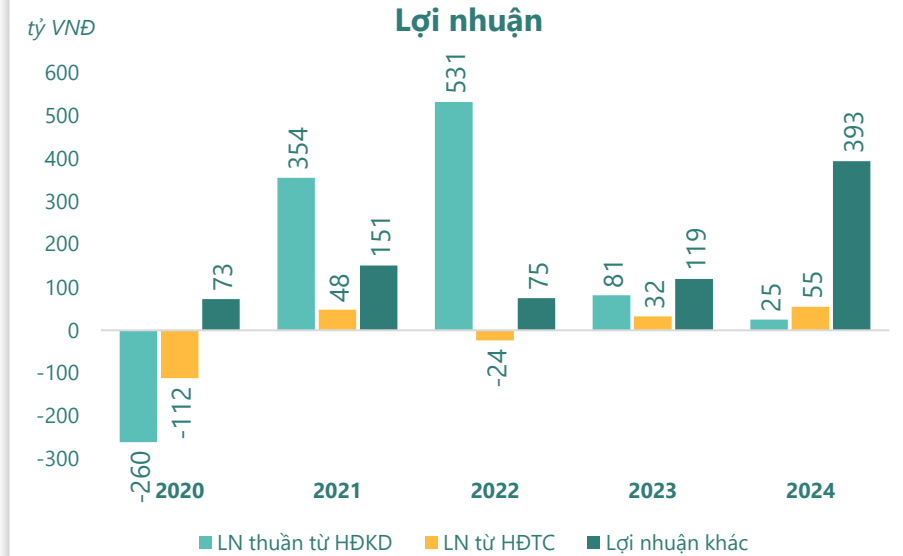
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, VOS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **24.69** tỷ đồng, **giảm đi 56.47** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (146.3 tỷ đồng) là 121.6 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

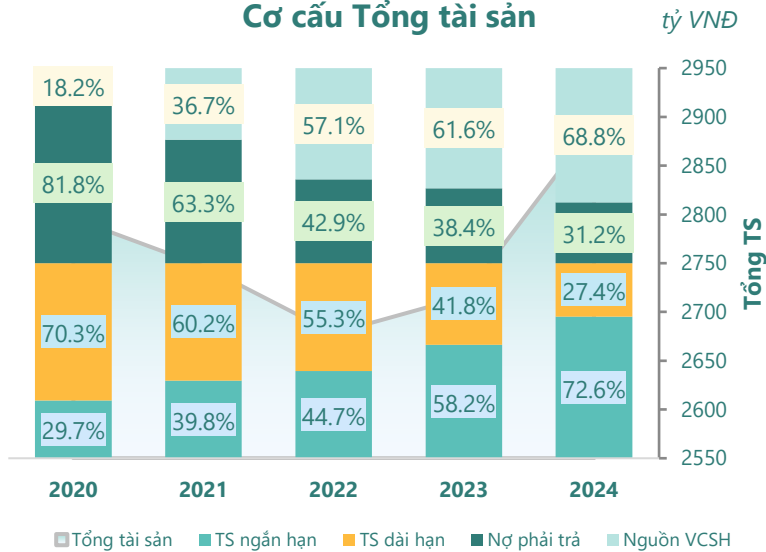
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **0.06** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **160.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.54** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của VOS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **18.3%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

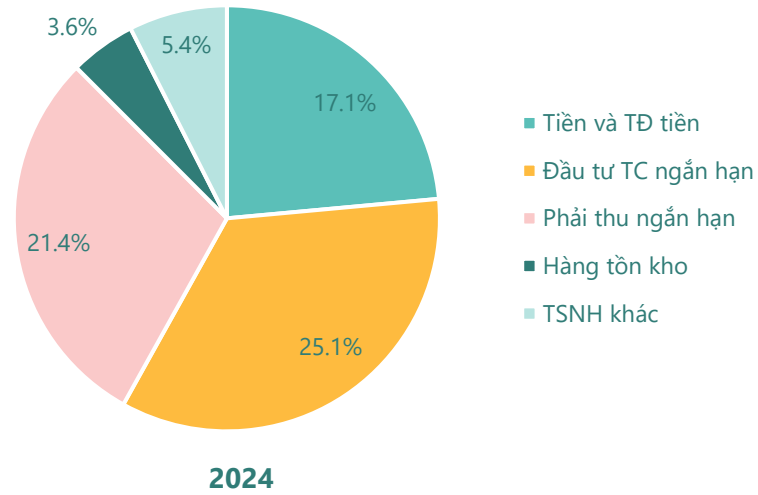
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VOS** năm 2024 tăng trưởng **6.48%** so với năm trước, đạt **2,891** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 68.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

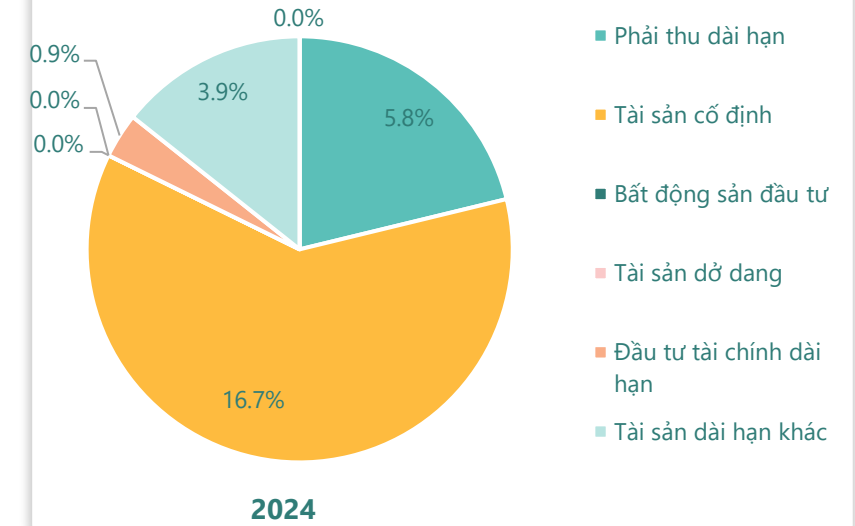
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của VOS đạt **2,099** tỷ đồng, tăng trưởng **32.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **72.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 21.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

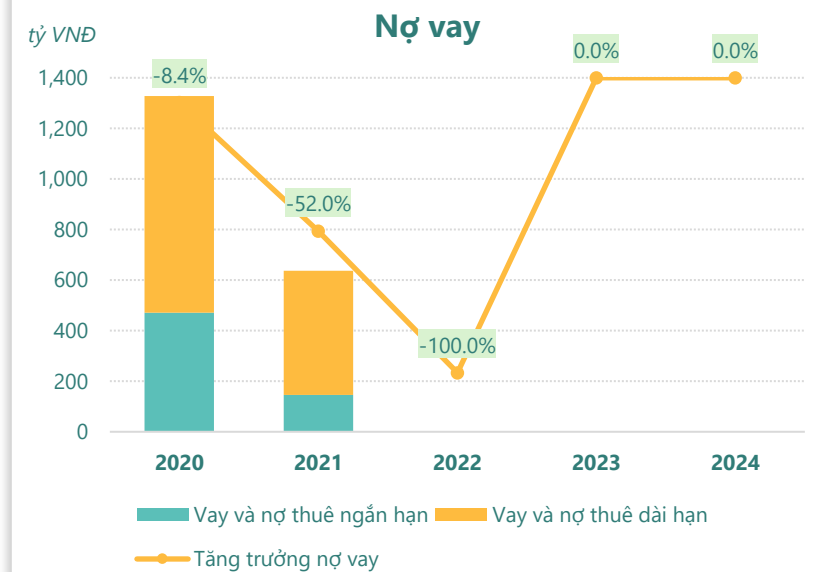
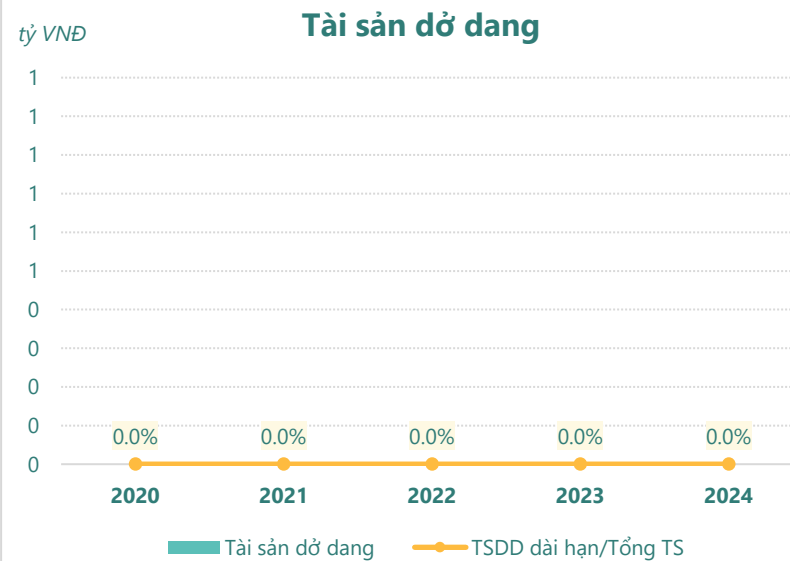
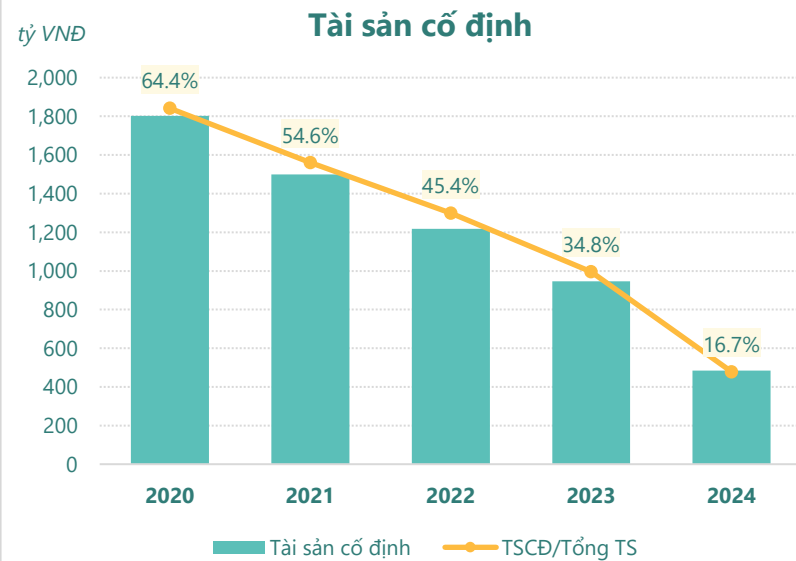
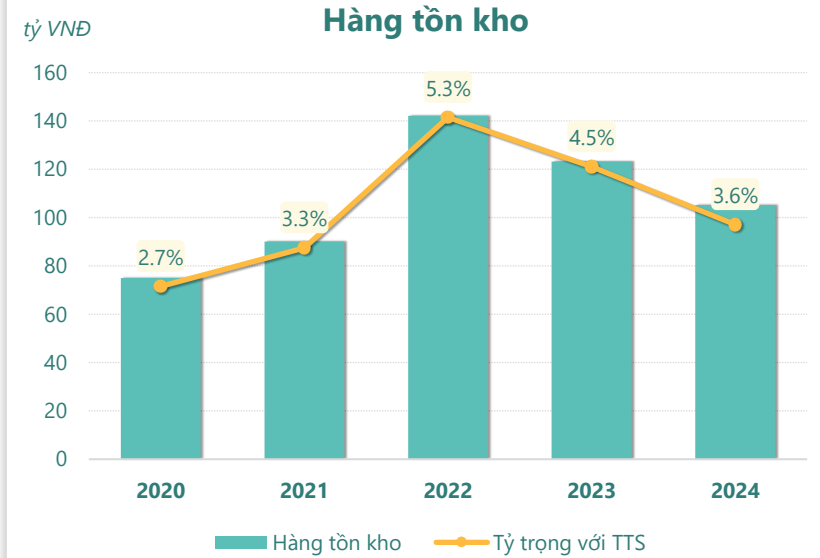
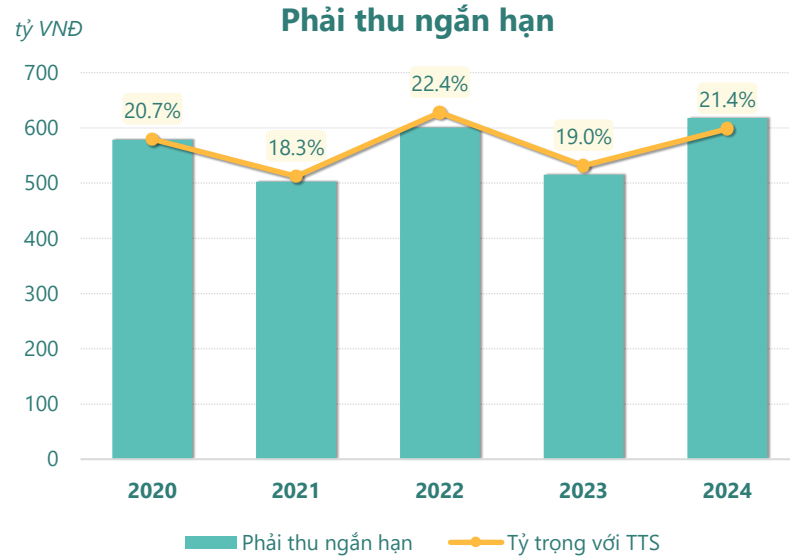
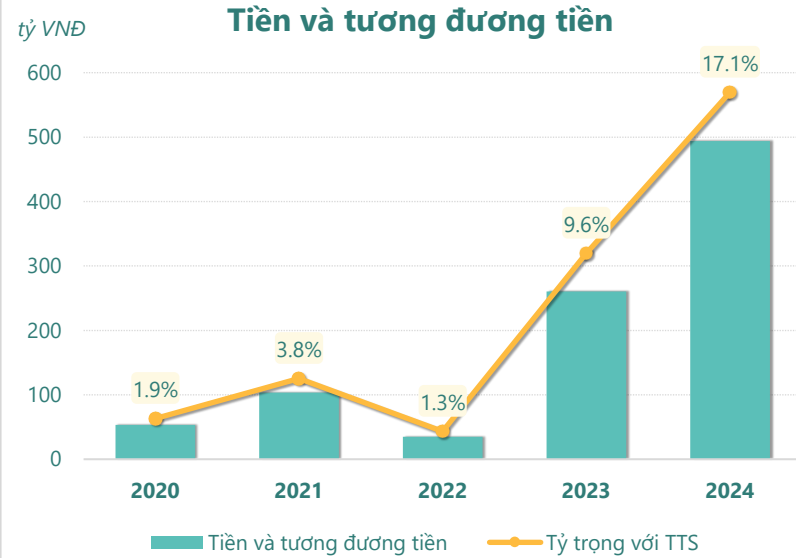
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



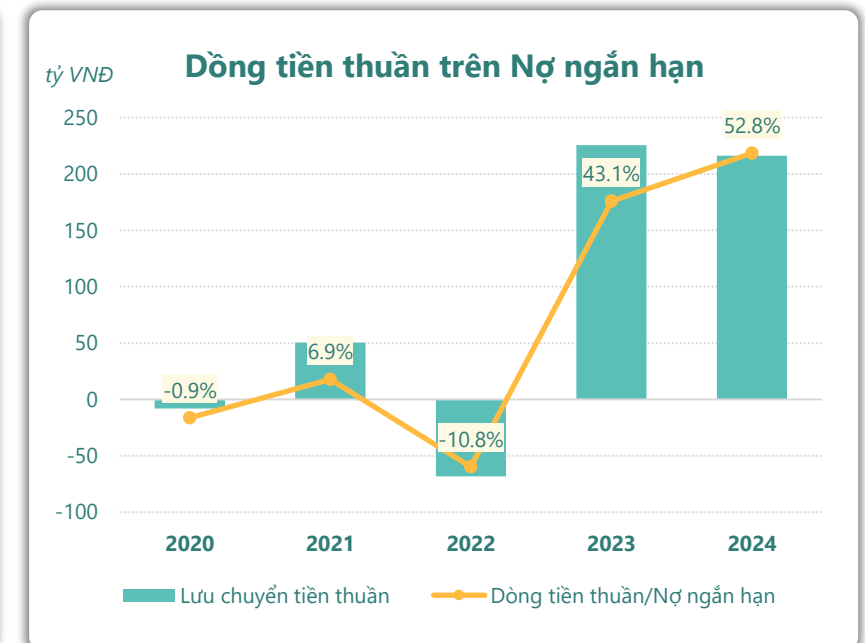
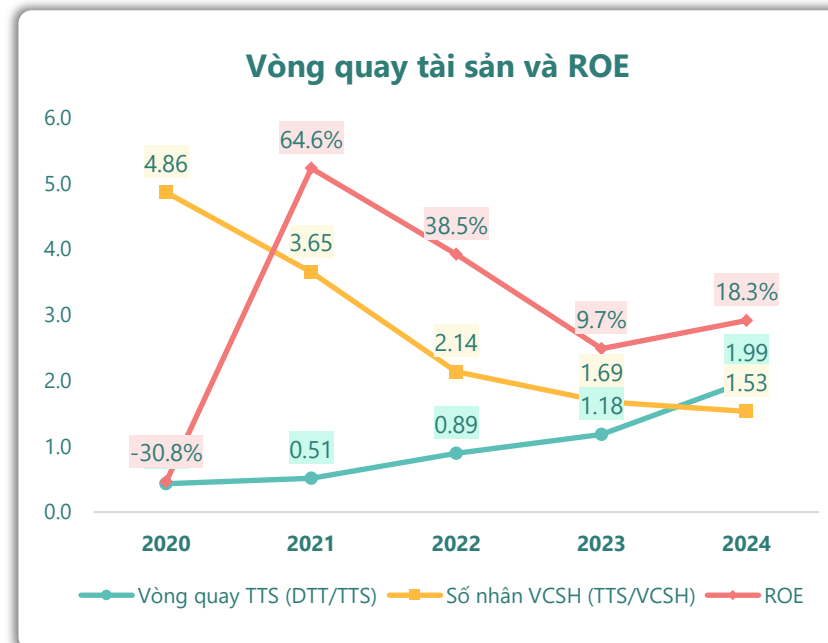
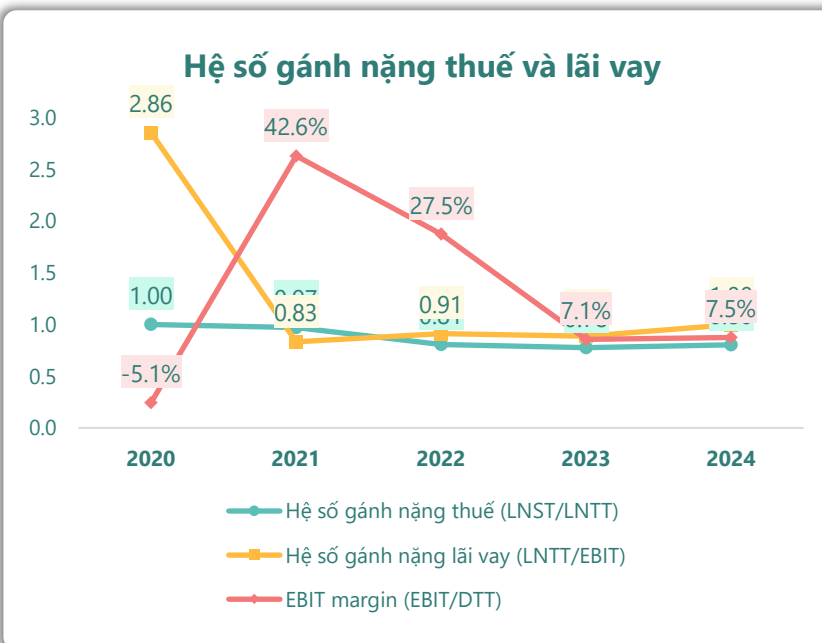
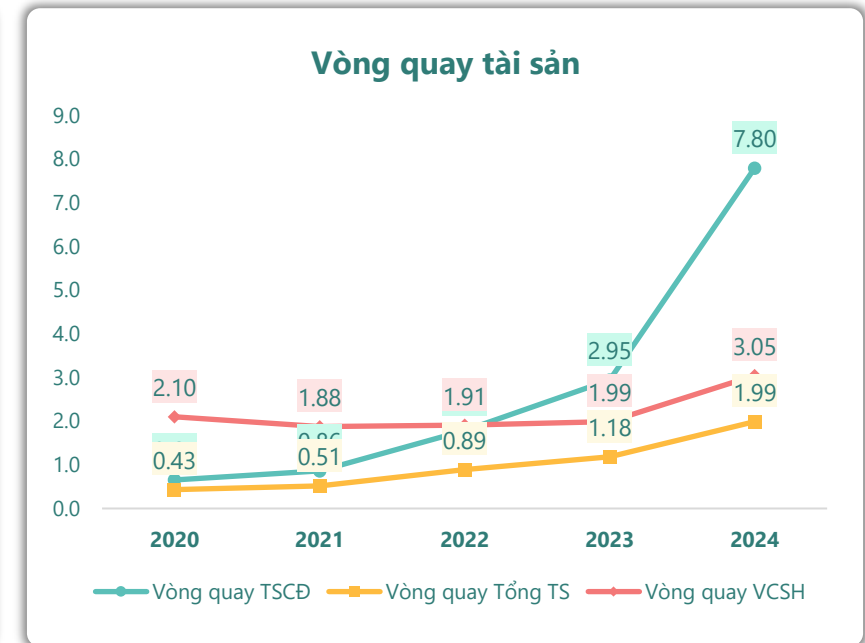
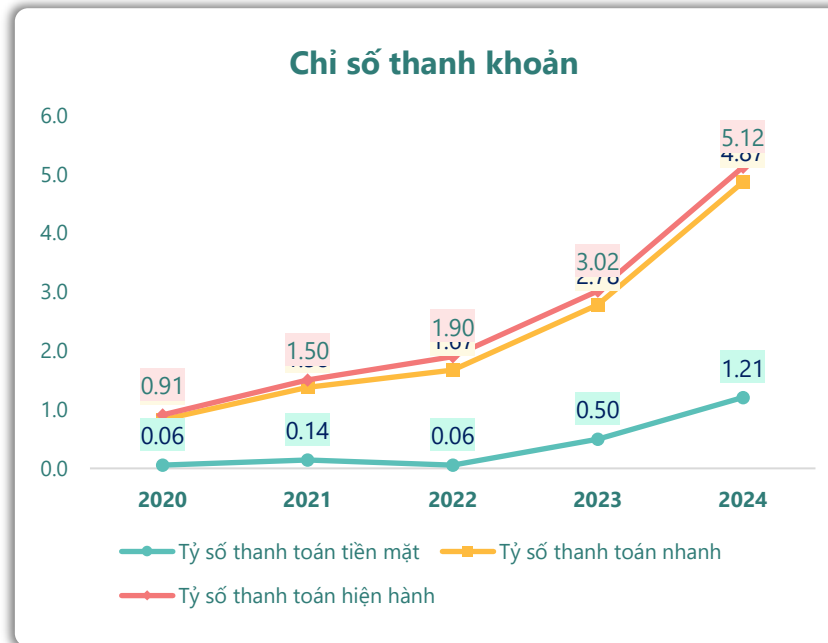
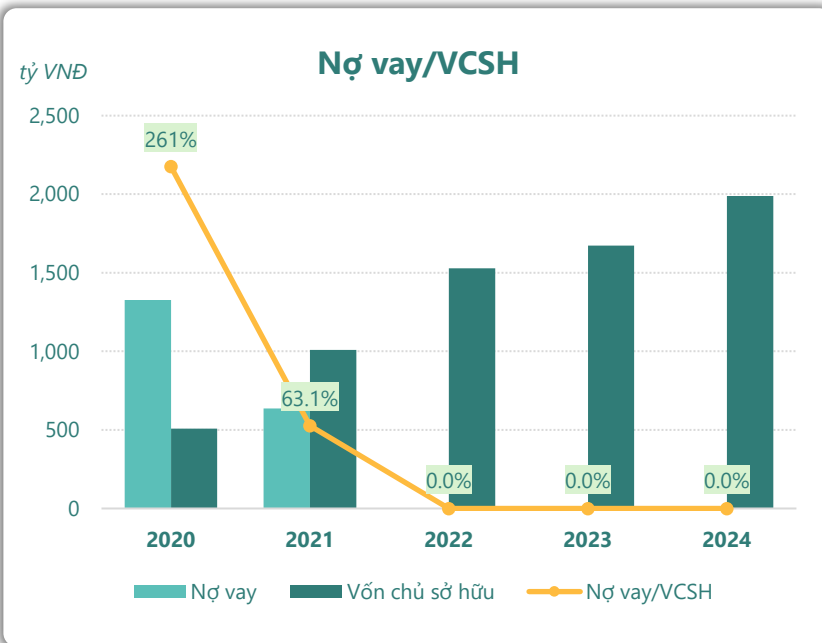
**Tài sản dài hạn** đạt **792.3** tỷ đồng giảm **30.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **27.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.7%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 5.81%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,424</b>	<b>2,420</b>	<b>3,187</b>	<b>5,576</b>
Giá vốn hàng bán	971	1,683	3,006	5,449
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>453</b>	<b>738</b>	<b>182</b>	<b>127</b>
Doanh thu HĐTC	158	51.8	64.4	80.1
Chi phí TC	110	75.6	32.1	25.6
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>102</b>	<b>59.6</b>	<b>25.9</b>	<b>0.06</b>
LN trong công ty LKLD	2.01	1.99	2.45	3.51
Chi phí bán hàng	43.1	79.2	59.8	63.3
Chi phí QLDN	105	106	75.6	97.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>354</b>	<b>531</b>	<b>81.2</b>	<b>24.7</b>
Lợi nhuận khác	151	74.6	119	393
<b>LN trước thuế</b>	<b>505</b>	<b>606</b>	<b>200</b>	<b>418</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>490</b>	<b>488</b>	<b>155</b>	<b>335</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>490</b>	<b>488</b>	<b>155</b>	<b>335</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	709	563	365	68.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	27.7	7.19	-139	148
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-686	-638	-0.02	0
Tiền đầu kỳ	53.0	103	34.8	260
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>50.4</b>	<b>-68.3</b>	<b>226</b>	<b>216</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.19	-0.12	-0.05	17.3
Tiền cuối kỳ	103	34.8	260	494

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,747</b>	<b>2,678</b>	<b>2,715</b>	<b>2,891</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,092</b>	<b>1,198</b>	<b>1,581</b>	<b>2,099</b>
Tiền và tương đương tiền	103	34.8	260	494
Đầu tư tài chính ngắn hạn	350	345	565	725
Phải thu ngắn hạn	503	601	515	618
Hàng tồn kho	90.1	142	123	105
Tài sản ngắn hạn khác	46.2	76.0	117	157
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,655</b>	<b>1,480</b>	<b>1,134</b>	<b>792</b>
Phải thu dài hạn	27.5	32.5	31.5	168
Tài sản cố định	1,499	1,217	946	484
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	25.1	25.3	25.9	26.9
Tài sản dài hạn khác	103	205	131	113
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,738</b>	<b>1,150</b>	<b>1,043</b>	<b>902</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>727</b>	<b>631</b>	<b>524</b>	<b>410</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	145	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	317	407	317	95.4
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,011</b>	<b>519</b>	<b>519</b>	<b>493</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	492	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,009</b>	<b>1,528</b>	<b>1,672</b>	<b>1,989</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,009</b>	<b>1,528</b>	<b>1,672</b>	<b>1,989</b>
Vốn điều lệ	1,400	1,400	1,400	1,400
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

